

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai, ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật điện lực về an toàn điện;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 64/2014/QĐ-TTg ngày 18 tháng 11 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về chính sách đặc thù về di dân, tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 89/TT-STNMT ngày 19 tháng 5 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

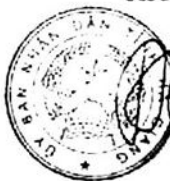
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 1129/2012/QĐ-UBND ngày 13/6/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc quy định mức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, thủ trưởng các sở, ban ngành của tỉnh; chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Tổng cục QLĐĐ - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBMT Tò quốc tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh HG;
- Thường trực UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- Báo Hà Giang;
- Đài PTTH Hà Giang;
- TT Công báo, Cổng TT điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- CVNCTH VPUBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đàm Văn Bông

QUY ĐỊNH

**Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 07 /2015/QĐ-UBND
ngày 02 tháng 5 năm 2015 của UBND tỉnh Hà Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.

Quy định này quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng (sau đây gọi là *Hội đồng bồi thường*).
2. Người sử dụng đất quy định tại Điều 5 của Luật Đất đai khi Nhà nước thu hồi đất.
3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Chương II

BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT

Điều 3. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại khi Nhà nước thu hồi đất đối với trường hợp không có hồ sơ, chứng từ chứng minh (thực hiện điểm a, khoản 3, điều 3, Nghị định 47/2014/NĐ-CP)

Việc xác định chi phí đầu tư vào đất còn lại khi Nhà nước thu hồi đất mà người sử dụng đất không có hồ sơ, chứng từ chứng minh theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 3 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (sau đây gọi là *Nghị định 47/2014/NĐ-CP*) và khoản 3, Điều 3 Thông tư 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (sau đây gọi là *Thông tư 37/2014/TT-BTNMT*), được thực hiện như sau:

1. Người sử dụng đất có trách nhiệm kê khai các chi phí đầu tư vào đất.
2. Trên cơ sở nội dung kê khai, Hội đồng bồi thường phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là *Ủy ban nhân dân cấp xã*) nơi có đất thu hồi và các tổ chức, cá nhân có liên quan kiểm tra, xác minh các

khoản chi phí quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP và xác định chi phí đầu tư vào đất còn lại tại thời điểm thu hồi đất theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP và gửi hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về xây dựng hoặc nông nghiệp lâm nghiệp, trình Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) phê duyệt.

Điều 4. Quy định diện tích đất ở còn lại không đủ điều kiện để ở (thực hiện Điểm a, khoản 1 Điều 6, Nghị Định 47/2014/NĐ-CP)

1. Diện tích đất ở còn lại sau thu hồi không đủ điều kiện để ở theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định 47/2014/NĐ-CP thì được xác định như sau:

a) Thửa đất được hình thành sau khi thu hồi chỉ còn đất ở không đảm bảo đủ diện tích, kích thước tối thiểu sau khi tách thửa theo quy định tại khoản 1, Điều 5 Quy định ban hành theo Quyết định số 14/2014/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định hạn mức giao đất, công nhận, tách thửa đối với đất ở; hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo quy hoạch cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Hà Giang (sau đây gọi là Quyết định 14/2014/QĐ-UBND);

b) Thửa đất được hình thành sau thu hồi còn cả diện tích đất ở và đất nông nghiệp không được công nhận là đất ở, mà tổng diện tích còn lại không đảm bảo đủ diện tích, kích thước tối thiểu sau khi tách thửa theo quy định tại khoản 1, Điều 5 Quy định ban hành theo Quyết định số 14/2014/QĐ-UBND.

2. Khuyến khích hộ gia đình, cá nhân có diện tích đất không đủ điều kiện để ở sau thu hồi thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng cho hộ liên kề (để thực hiện ghép lô, ghép thửa); trường hợp hộ gia đình, cá nhân có văn bản đề nghị thu hồi thì việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ phân diện tích sau thu hồi không đủ điều kiện để ở được thực hiện đồng thời với phân diện tích phải thu hồi để thực hiện dự án.

Điều 5. Quy định về mức đất ở, nhà ở tái định cư trong trường hợp hộ gia đình bị thu hồi đất có nhiều thế hệ, nhiều cặp vợ chồng chung sống hoặc có nhiều hộ gia đình có chung quyền sử dụng đất (thực hiện Khoản 2, Điều 6, Nghị định 47/2014/NĐ-CP)

1. Hộ gia đình thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP mà trong hộ có nhiều thế hệ, nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống trên một thửa đất ở thu hồi nếu đủ điều kiện tách hộ, tách thành từng hộ gia đình riêng theo quy định của pháp luật về cư trú hoặc có nhiều hộ gia đình có chung quyền sử dụng một (01) thửa đất ở thu hồi thì Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ quỹ đất ở, nhà ở tái định cư tại địa phương xem xét giao đất ở, nhà ở tái định cư, cho từng hộ gia đình. Diện tích đất ở, nhà ở giao cho một hộ gia đình, cá nhân bằng suất tái định cư tối thiểu quy định tại khoản 1, Điều 21 của Quy định này.

2. Hộ gia đình, cá nhân được giao đất ở, nhà ở quy định tại khoản 1 Điều này phải nộp tiền sử dụng đất theo giá đất cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 6. Bồi thường đối với đất phi nông nghiệp không phải là đất (thực hiện Khoản 3, Điều 7 Nghị định 47/2014/NĐ-CP)

Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất phi nông nghiệp không phải là đất được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, nhưng được miễn tiền thuê đất do thực hiện chính sách đối với người có công với Cách mạng khi Nhà nước thu hồi đất thì được bồi thường bằng đất có cùng mục đích sử dụng với đất bị thu hồi. Diện tích đất được bồi thường không vượt quá diện tích đất đã thu hồi, thời hạn được miễn tiền thuê đất bằng thời hạn thuê đất còn lại của đất đã thu hồi. Trường hợp nếu không có đất để bồi thường thì được bồi thường bằng tiền và được xác định theo công thức quy định tại điểm a khoản 1 Điều Nghị định 47/2014/NĐ-CP.

Điều 7. Việc phân chia tiền bồi thường về đất đối với những người đang đồng quyền sử dụng (thực hiện khoản 2, Điều 15 Nghị định 47/2014/NĐ-CP)

Việc phân chia tiền bồi thường về đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất chung có đồng quyền sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định 47/2014/NĐ-CP được thực hiện như sau:

1. Trường hợp có văn bản thống nhất việc phân chia tiền bồi thường về đất, được các đối tượng đồng quyền sử dụng đất ký tên, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất xác nhận thì chỉ trả tiền bồi thường về đất theo văn bản đó.

2. Trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất chung có đồng quyền sử dụng đất không thống nhất được việc phân chia tiền bồi thường thì Hội đồng bồi thường gửi số tiền bồi thường về đất vào Kho bạc Nhà nước và hướng dẫn những người đồng quyền sử dụng đất gửi đơn đến Tòa án giải quyết theo quy định. Căn cứ bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, Hội đồng bồi thường chi trả cho những người đang đồng quyền sử dụng đất.

Trong thời gian chờ Tòa án giải quyết, những người đồng quyền sử dụng đất có trách nhiệm bàn giao đất cho Hội đồng bồi thường.

Chương III

BỒI THƯỜNG VỀ TÀI SẢN TRÊN ĐẤT

Điều 8. Đơn giá bồi thường đối với nhà, công trình

1. Áp dụng đơn giá theo quy định tại Phụ lục số 01 ban hành theo Quyết định này.

2. Đối với nhà, công trình, vật kiến trúc khác có quy mô, kết cấu tương đương thì được phép vận dụng đơn giá xây dựng quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Nếu không vận dụng được đơn giá xây dựng theo quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định này, thì Hội đồng bồi thường phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất bị thu hồi lập biên bản xác định hiện trạng để thuê đơn vị tư vấn có tư cách pháp nhân, đủ năng lực, căn cứ vào hồ sơ hoàn công,

quyết toán công trình hoặc lập lại thiết kế dự toán (trường hợp không có hồ sơ hoàn công hoặc thiết kế của công trình) để lập dự toán xây dựng công trình mới có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương (tính đơn giá xây dựng mới). Trên cơ sở đó Hội đồng bồi thường gửi hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về xây dựng tại các huyện, thành phố thẩm tra, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

Điều 9. Bồi thường đối với nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất (thực hiện theo khoản 1,2 Điều 89 Luật Đất đai, khoản 1,3 và 4 Điều 9, ND 47/2014/ND-CP)

1. Đối với nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt gắn liền với đất của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (theo quy định tại khoản 1 Điều 89 Luật Đất đai) thì được bồi thường bằng giá trị xây mới của nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương. Mức bồi thường được tính theo đơn giá xây dựng quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đối với nhà, công trình vật kiến trúc khác không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này (đối với các tổ chức) thì được bồi thường như sau:

Mức bồi thường nhà, công trình bằng tổng giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại và khoản tiền tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) theo giá trị hiện có của nhà, công trình đó.

a) Giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại được xác định theo công thức quy định tại Khoản 2 Điều 9 của Nghị định 47/2014/ND-CP.

b) Khoản tiền tính bằng tỷ lệ phần trăm theo giá trị hiện có của nhà, công trình là 50%, nhưng mức bồi thường không quá 100% giá trị xây mới của nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương với nhà, công trình bị thiệt hại.

Trường hợp giá trị hiện có của nhà, công trình bằng 0 (đã hết thời gian khấu hao) hoặc trong quá trình sử dụng có sửa chữa, cải tạo, nâng cấp thì xác định giá trị hiện có theo thực tế.

c) Thời gian khấu hao áp dụng đối với nhà, công trình bị thiệt hại được quy định như sau:

- 8 năm đối với nhà tạm, vật kiến trúc khác;
- 20 năm đối với nhà một tầng mái lợp ngói, tôn hoặc PhiPro Xi măng (không áp dụng cho nhà xưởng và kho thông dụng quy định tại bảng suất vốn đầu tư xây dựng công trình do Bộ Xây dựng công bố) tường bao quanh xây gạch chiều cao lớn hơn 3m (không tính chiều cao tường thu hồi);
- 30 năm đối với nhà 1 tầng mái bằng bê tông cốt thép hoặc mái bằng bê tông cốt thép trên lợp tôn, lợp ngói hoặc PhiPro Xi măng;
- 30 năm đối với nhà xưởng và kho thông dụng quy định tại bảng suất vốn đầu tư xây dựng công trình do Bộ Xây dựng công bố;
- 50 năm đối với nhà 2-3 tầng tường xây gạch, mái bằng bê tông cốt thép hoặc mái bằng bê tông cốt thép trên lợp tôn, lợp ngói hoặc PhiPro Xi măng;
- 60 năm đối với nhà 4-5 tầng trở lên;

3. Đối với nhà, công trình nhà xây một tầng mái bằng bê tông cốt thép, nhà xây từ hai tầng trở lên, nhà để sản xuất kinh doanh, nhà xây 01 tầng lợp mái, nhà tạm bị phá dỡ một phần diện tích nhà, phần bị phá dỡ tường hoặc cột chịu lực thì tính bồi thường, hỗ trợ như sau:

a) Nhà, công trình, bộ phận kết cấu công trình bị cắt xén, phá dỡ một phần mà phần còn lại không đảm bảo khả năng chịu lực thì được bồi thường toàn bộ nhà, công trình;

b) Nhà bị cắt xén phá dỡ không thuộc quy định tại Điểm a, khoản này mà diện tích còn lại chỉ còn cầu thang, nhà vệ sinh thì được bồi thường toàn bộ diện tích nhà;

c) Bồi thường bổ sung phần nhà, công trình bị ảnh hưởng do cắt xén, phá dỡ: Nhà, công trình bị cắt xén, phá dỡ một phần thì ngoài phần bồi thường diện tích phá dỡ đến chỉ giới cắt xén theo quy hoạch, còn được bồi thường bổ sung theo quy định sau:

- Đối với nhà khung bê tông cốt thép hoặc kết cấu khung thép thì diện tích sàn xây dựng được bồi thường bổ sung tính từ chỉ giới cắt xén theo quy hoạch đến khung kết cấu chịu lực gần nhất nhân (x) với số tầng bị cắt xén;

- Đối với kết cấu xây gạch chịu lực bị cắt xén một phần, không ảnh hưởng tới an toàn của căn nhà thì diện tích sàn xây dựng được bồi thường bổ sung bằng chiều rộng mặt tiền nhà trước khi cắt xén nhân (x) với chiều sâu bằng 1 m và nhân (x) với số tầng nhà bị cắt xén.

d) Bồi thường hoàn trả mặt tiền ngôi nhà:

Đối với nhà, công trình bị cắt xén, phá dỡ một phần mà phần còn lại vẫn sử dụng được thì ngoài việc bồi thường theo quy định còn được bồi thường hoàn trả mặt tiền nhà, công trình theo công thức sau:

$$G_{mt} = B_{mt} \times G_{xd} \times S_{mt} \times T$$

G_{mt} : Giá trị phần mặt tiền được bồi thường hoàn trả;

B_{mt} : Chiều rộng mặt tiền được xác định như sau:

- Bằng chiều rộng mặt tiền nhà trước khi cắt xén trong trường hợp chiều rộng mặt tiền tại vị trí cắt theo chỉ giới quy hoạch nhỏ hơn chiều rộng mặt tiền nhà trước khi cắt xén;

- Bằng chiều rộng mặt tiền nhà tại vị trí cắt theo chỉ giới quy hoạch trong trường hợp chiều rộng mặt tiền tại vị trí cắt theo quy hoạch lớn hơn hoặc bằng chiều rộng mặt tiền nhà trước khi cắt xén.

G_{xd} : Đơn giá xây dựng tính trên một mét vuông sàn xây dựng, công trình xây dựng;

S_{mt} : Chiều sâu được tính bằng 1 m;

T: Số lượng tầng bị cắt xén.

đ) Đối với nhà xây 01 tầng lợp mái, nhà tạm để ở và phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân, bị phá dỡ một phần tường hoặc cột chịu lực của nhà đó, phần còn lại vẫn sử dụng được thì được bồi thường giá trị phần bị phá dỡ và chi phí để sửa chữa, hoàn thiện phần còn lại theo tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương của nhà.

4. Trường hợp nhà, công trình khác liên kế bị ảnh hưởng trong quá trình thực hiện dự án mà những công trình này không thể sử dụng được theo thiết kế, quy hoạch ban đầu thì phần bị ảnh hưởng được bồi thường theo đơn giá bồi thường. Trường hợp phần còn lại không sử dụng được thì bồi thường toàn bộ nhà, công trình theo quy định.

5. Nhà tạm, công trình xây dựng phục vụ sản xuất nông nghiệp trên đất nông nghiệp, kể cả trên đất nông nghiệp cho thuê, đầu thầu được Ủy ban nhân dân cấp xã cho phép bằng văn bản thì được bồi thường bằng 100% đơn giá xây dựng theo quy định tại Phụ lục số 01 ban hành theo Quyết định này.

6. Đối với nhà, công trình xây dựng chưa có trong đơn giá bồi thường thì Hội đồng bồi thường thực hiện theo Khoản 3, Điều 8 Quy định này và tổng hợp dự toán bồi thường, hỗ trợ theo các quy định tại Quyết định này.

Điều 10. Bồi thường chi phí di chuyển khi nhà nước thu hồi đất (thực hiện Điều 91 Luật Đất đai năm 2013)

Việc bồi thường chi phí di chuyển khi nhà nước thu hồi đất quy định tại Điều 91, Luật Đất đai được thực hiện như sau:

1. Khi Nhà nước thu hồi đất mà phải di chuyển tài sản thì được Nhà nước bồi thường chi phí để tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt; trường hợp phải di chuyển hệ thống máy móc, dây chuyền sản xuất còn được bồi thường đối với thiệt hại khi tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt.

2. Hội đồng bồi thường lập dự toán chi phí di chuyển cho từng trường hợp cụ thể và gửi hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về xây dựng tại các huyện, thành phố thẩm tra, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

Điều 11. Bồi thường nhà, công trình đối với người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước (thực hiện Khoản 1, Điều 14, Nghị định 47/2014/NĐ-CP)

Người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước (nhà thuê hoặc nhà do tổ chức tự quản) nằm trong phạm vi thu hồi đất phải phá dỡ, thì người đang thuê nhà không được bồi thường đối với diện tích nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước và diện tích coi như trái phép nhưng được bồi thường chi phí cải tạo, sửa chữa. Việc cải tạo, sửa chữa phải được sự cho phép bằng Văn bản của chủ sở hữu tài sản được Nhà nước giao quản lý.

Mức bồi thường được tính theo đơn giá quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định này. Người đang thuê nhà có trách nhiệm kê khai các hạng mục đã cải tạo, sửa chữa. Trên cơ sở đó Hội đồng bồi thường phối hợp với UBND cấp xã lập biên bản kiểm tra, xác minh các hạng mục đã cải tạo, sửa chữa và hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định để làm cơ sở tính toán bồi thường.

Điều 12. Bồi thường về di chuyển mồ mã (thực hiện Điều 18, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP)

Việc bồi thường về di chuyển mồ mã quy định tại Điều 18 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP được thực hiện như sau:

1. Người có mồ mã phải di chuyển được bố trí đất tại nghĩa trang, nghĩa địa tập trung; Hội đồng bồi thường phối hợp cùng chính quyền địa phương bố trí đất tại các nghĩa trang, nghĩa địa để di chuyển mộ phù hợp với quy hoạch và đảm bảo phong tục, tập quán của địa phương.

2. Người có mồ mã phải di chuyển được bồi thường chi phí đào, bốc, xấp, dựng mới như quy mô ban đầu theo đơn giá bồi thường tài sản quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Người có mồ mã phải di chuyển được bồi thường chi phí di chuyển mồ mã như sau:

a) Di chuyển trong tỉnh: 3.000.000 đồng/ngôi mộ;

b) Di chuyển ngoài tỉnh: 4.000.000 đồng/ngôi mộ.

c) Trường hợp mồ mã chưa có người nhận thì giao cho chính quyền địa phương chủ trì phối hợp với Hội đồng bồi thường thực hiện việc di chuyển, mức bồi thường di chuyển: 2.000.000 đồng/ngôi mộ.

Điều 13. Bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản (thực hiện Điều 90 Luật đất đai)

1. Bồi thường đối với rừng trồng tập trung và rừng tự nhiên

Việc bồi thường đối với rừng trồng tập trung và rừng tự nhiên thực hiện theo mức giá quy định trong Bảng giá tại Nghị quyết số 131/2014/NQ-HĐND ngày 11/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang về việc thông qua bảng giá các loại rừng và Văn bản số 2538/UBND-NNTNMT ngày 6/8/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc triển khai Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản

Mức giá bồi thường về cây trồng hàng năm; cây lâu năm (không lấy gỗ) và cây lâm nghiệp được người dân trồng phân tán (nhỏ lẻ, rải rác không thành rừng) khi Nhà nước thu hồi đất thì được bồi thường theo mức giá quy định tại Phụ lục số 02, ban hành kèm theo Quyết định này.

Mức giá bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường theo mức giá quy định tại Phụ lục số 03, ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 14. Bồi thường, hỗ trợ thiệt hại đối với trường hợp không làm thay đổi mục đích sử dụng đất nhưng làm hạn chế khả năng sử dụng đất đối với đất thuộc hành lang an toàn khi xây dựng công trình có hành lang bảo vệ (thực hiện khoản 2, Điều 10 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP và Điều 18, 19, 23 Nghị định 14/2014/NĐ-CP)

Trường hợp không làm thay đổi mục đích sử dụng đất nhưng làm hạn chế khả năng sử dụng đất theo khoản 2 Điều 10 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP được thực hiện như sau:

1. Đối với đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không có điện áp đến 220 kV thuộc diện Nhà nước không thu hồi đất, không làm thay đổi mục đích sử dụng đất nhưng làm hạn chế khả năng sử dụng theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện (sau đây gọi là Nghị định số 14/2014/NĐ-CP) thì chủ sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ do hạn chế khả năng sử dụng đất. Việc bồi thường, hỗ trợ được thực hiện một (01) lần như sau:

a) Diện tích đất ở đủ điều kiện được bồi thường theo quy định tại Điều 75 của Luật Đất đai thì được bồi thường, hỗ trợ do hạn chế khả năng sử dụng là diện tích đất ở thực tế trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không. Mức bồi thường, hỗ trợ bằng 80% mức bồi thường khi thu hồi đất ở, tính trên diện tích đất nằm trong hành lang;

b) Trên cùng thửa đất, bao gồm đất ở và các loại đất khác của một chủ sử dụng đất đủ điều kiện được bồi thường theo quy định tại Điều 75 Luật Đất đai khi bị hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không chiếm dụng khoảng không lớn hơn hạn mức đất ở thì phần diện tích các loại đất khác trên cùng thửa đất trong hành lang cũng được bồi thường, hỗ trợ. Mức bồi thường, hỗ trợ bằng 80% mức bồi thường thu hồi các loại đất khác đó tính trên diện tích các loại đất khác nằm trong hành lang;

c) Đối với đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất đủ điều kiện được bồi thường theo quy định tại Điều 75 và khoản 2 Điều 77 Luật Đất đai trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không thì chủ sử dụng đất được hỗ trợ do hạn chế khả năng sử dụng đất. Việc hỗ trợ được thực hiện bằng 30% mức bồi thường khi thu hồi đất cùng loại, tính trên diện tích đất trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không.

2. Nhà ở, công trình phụ phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân được xây dựng trên đất đủ điều kiện bồi thường về đất theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày thông báo thực hiện dự án công trình lưới điện cao áp được cấp có thẩm quyền phê duyệt, không phải di dời khỏi hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không có điện áp đến 220 kV theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 14/2014/NĐ-CP thì chủ sở hữu nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt được bồi thường, hỗ trợ do hạn chế khả năng sử dụng và ảnh hưởng trong sinh hoạt. Việc bồi thường, hỗ trợ được thực hiện một (01) lần như sau:

a) Nhà một tầng lợp mái, nhà tạm, công trình phụ phục vụ sinh hoạt, mức bồi thường bằng 70% so với đơn giá bồi thường về tài sản theo quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định này tính cho phần diện tích nằm trong hành lang bảo vệ lưới điện cao áp;

b) Nhà mái bằng đồ bê tông cốt thép và vật kiến trúc khác, mức bồi thường bằng 50% so với đơn giá bồi thường về tài sản quy định tại Phụ lục số 01 ban hành

kèm theo Quyết định này tính cho phần diện tích nằm trong hành lang bảo vệ lưới điện cao áp;

c) Nhà, công trình bị hành lang lưới điện cao áp chiếm dụng từ 70% trở lên thì tính bồi thường hạn chế khả năng sử dụng và ảnh hưởng trong sinh hoạt, mức bồi thường bằng 70% so với đơn giá bồi thường về tài sản quy định tại Phụ lục số 01 ban hành theo Quyết định này cho toàn bộ nhà, công trình. Khi đã bồi thường người có tài sản phải có biện pháp xử lý an toàn khi sử dụng.

Trường hợp chủ dự án thấy việc xử lý an toàn không thể thực hiện được thì bồi thường theo quy định tại Điều 8, 9, 10-Quy định này, để người có tài sản di chuyển ra khỏi phạm vi hành lang bảo vệ an toàn.

3. Bồi thường thiệt hại do hạn chế khả năng sử dụng đất, thiệt hại tài sản gắn liền với đất khi xây dựng các công trình có hành lang bảo vệ khác: Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ quy định của chính sách pháp luật chuyên ngành hiện hành, báo cáo, đề xuất để Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định mức bồi thường, hỗ trợ cụ thể.

Chương IV HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Điều 15. Hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn (thực hiện theo Điều 24 Nghị định 47/2014/NĐ-CP)

Khi Nhà nước thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn thì không được bồi thường nhưng được hỗ trợ; mức hỗ trợ bằng giá đất của loại đất thu hồi trong Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành nhân với diện tích thực tế thu hồi; tiền hỗ trợ nộp vào Ngân sách Nhà nước và được đưa vào dự toán ngân sách hàng năm của xã, phường, thị trấn; tiền hỗ trợ chỉ được sử dụng để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng, sử dụng vào mục đích công ích của cấp xã theo đúng quy định.

Điều 16. Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất (thực hiện Điều 19. Nghị định 47; Điều 5 và khoản 2, điều 6, Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT)

1. Hỗ trợ ổn định đời sống:

Việc hỗ trợ ổn định đời sống cho các đối tượng quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản 1 Điều 19 Nghị định 47/2014/NĐ-CP và Điều 5 Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT thì được quy định như sau:

a) Thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 6 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 12 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp phải di chuyển đến các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian hỗ trợ là 24 tháng;

b) Trường hợp thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì

được hỗ trợ trong thời gian 12 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 24 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp phải di chuyển đến các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian hỗ trợ là 36 tháng;

c) Diện tích đất thu hồi quy định tại Điểm a, b Khoản này được xác định theo từng quyết định thu hồi đất của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền;

d) Mức hỗ trợ cho một nhân khẩu quy định tại Điểm a, b và c, Khoản này khi xét hỗ trợ phải có xác nhận của chính quyền địa phương nơi hộ gia đình, cá nhân đang sinh sống và sản xuất. Mức hỗ trợ được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo tẻ thường/01 nhân khẩu/01 tháng theo giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất. Đơn giá hỗ trợ gạo là đơn giá loại gạo tẻ thường theo báo cáo giá cả thị trường hàng tháng của Sở Tài chính tại thời điểm lập dự toán.

2. Hỗ trợ ổn định sản xuất:

a) Hộ gia đình, cá nhân được bồi thường bằng đất nông nghiệp thì được hỗ trợ ổn định sản xuất, bao gồm: Hỗ trợ giống cây trồng, giống vật nuôi cho sản xuất nông nghiệp, các dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm, dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y, kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi và kỹ thuật nghiệp vụ đối với sản xuất kinh doanh dịch vụ công thương nghiệp, mức hỗ trợ là: 7.000.000 đồng/hộ;

b) Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã đăng ký kinh doanh mà bị ngừng sản xuất, kinh doanh khi nhà nước thu hồi đất thì được hỗ trợ ổn định sản xuất bằng tiền. Mức hỗ trợ bằng 30% một năm thu nhập sau thuế, theo mức thu nhập bình quân của 03 năm liền kề trước đó. Thu nhập sau thuế được xác định căn cứ vào báo cáo tài chính được kiểm toán hoặc được cơ quan Thuế chấp thuận.

Trường hợp chưa được kiểm toán hoặc chưa được cơ quan Thuế chấp thuận thì việc xác định thu nhập sau thuế được căn cứ vào thu nhập sau thuế do đơn vị kê khai tại báo cáo tài chính, báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cuối mỗi năm đã gửi cơ quan Thuế.

c) Người lao động do tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng quy định tại điểm d, Khoản 1, Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP thuê lao động theo hợp đồng lao động thì được áp dụng hỗ trợ chế độ trợ cấp ngừng việc theo quy định của pháp luật về lao động.

- Đối tượng được hỗ trợ chế độ trợ cấp ngừng việc là người lao động có hợp đồng lao động không xác định thời hạn và hợp đồng lao động xác định thời hạn từ một năm đến ba năm;

- Mức trợ cấp ngừng việc trong một (01) tháng được tính bằng 60% mức lương tối thiểu vùng nhân (x) với hệ số cấp bậc công việc của ngành nghề tương ứng mà người lao động đang được hưởng theo quy định hiện hành của Nhà nước và không thấp hơn mức lương tối thiểu vùng;

- Thời gian trợ cấp ngừng việc là 06 tháng và được chi trả một (01) lần khi

thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ.

d) Đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do nhận giao khoán đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản của các nông trường quốc doanh thuộc đối tượng quy định tại điểm d, Khoản 1, Điều 129 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP, khi Nhà nước thu hồi đất được hỗ trợ bằng tiền, mức hỗ trợ như sau:

- Đối với đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản: Mức hỗ trợ bằng 50% giá đất cùng loại trong Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành nhân với diện tích thực tế thu hồi;

- Đối với đất rừng sản xuất: Mức hỗ trợ bằng 40% giá đất cùng loại trong Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành nhân với diện tích thực tế thu hồi;

Diện tích được hỗ trợ (nếu trên) không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp quy định tại Điều 129 Luật Đất đai.

3. Hộ gia đình vừa có nhân khẩu là cán bộ, công chức, viên chức (đang làm việc hoặc đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp) vừa có nhân khẩu không phải là cán bộ, công chức, viên chức nhưng đang sử dụng đất nông nghiệp vào mục đích sản xuất nông nghiệp, khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình đó thì nhân khẩu không phải là cán bộ, công chức, viên chức được hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo mức quy định tại khoản 1 và điểm a, khoản 2 Điều này.

Điều 17. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp* (thực hiện Điều 20 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP)

1. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp quy định tại các Điểm a, b, c và d, khoản 1, Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP (trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân là cán bộ, công nhân viên của nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp) khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp mà được bồi thường bằng tiền thì ngoài việc được bồi thường bằng tiền đối với diện tích đất nông nghiệp thu hồi còn được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm bằng tiền.

Mức hỗ trợ bằng tiền từ 1,0 đến 2,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành nhân (x) với diện tích đất thực tế bị thu hồi; diện tích được hỗ trợ không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp quy định tại Điều 129 của Luật Đất đai. Cụ thể như sau:

a) Đối với đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm: Mức hỗ trợ bằng 2,5 lần giá đất cùng loại;

b) Đối với đất nuôi trồng thủy sản: Mức hỗ trợ bằng 2,0 lần giá đất cùng loại;

c) Đối với đất rừng sản xuất: Mức hỗ trợ bằng 1,5 lần giá đất cùng loại;

Riêng đất rừng sản xuất chưa có rừng (hiện trạng là đất trống, đồi núi trọc, rừng nghèo kiệt, đất chưa được đầu tư cải tạo); Mức hỗ trợ bằng 1,0 lần giá đất cùng loại.

2. Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm.

a) Căn cứ cơ chế, chính sách giải quyết việc làm đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện lập và tổ chức thực hiện phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho người trong độ tuổi lao động có đất bị thu hồi;

b) Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm được lập và phê duyệt đồng thời với phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trong quá trình lập phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm phải lấy ý kiến của người bị thu hồi đất;

c) Kinh phí đào tạo, chuyển đổi nghề được tính vào vốn đầu tư của dự án đối với trường hợp nhà đầu tư ứng trước kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, tính vào phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trong trường hợp ứng vốn từ Quỹ phát triển đất.

3. Trường hợp hộ gia đình vừa có nhân khẩu là cán bộ, công chức, viên chức (đang làm việc hoặc đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp) vừa có nhân khẩu không phải là cán bộ, công chức, viên chức nhưng đang sử dụng đất nông nghiệp vào mục đích sản xuất nông nghiệp, khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình đó mà được bồi thường bằng tiền thì nhân khẩu không phải là cán bộ, công chức, viên chức được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo quy định tại khoản 1, Điều này.

Điều 18. Hỗ trợ tái định cư đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mà phải di chuyển chỗ ở (thực hiện Điều 22 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP)

1. Hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài nhận đất ở, nhà ở tái định cư mà số tiền được bồi thường về đất nhỏ hơn giá trị một suất tái định cư tối thiểu quy định tại Điều 21 Quy định này thì được hỗ trợ khoản chênh lệch giữa giá trị suất tái định cư tối thiểu và số tiền được bồi thường về đất.

2. Hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mà tự lo chỗ ở (không nhận đất ở tại khu tái định cư) thì ngoài việc được bồi thường bằng tiền về đất còn được nhận khoản tiền hỗ trợ tái định cư, mức hỗ trợ bằng 50.000.000 đồng/hộ.

3. Các hộ phải di chuyển chỗ ở đến khu tái định cư, Nhà nước không thu lệ phí địa chính khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại khu tái định cư, không thu lệ phí cấp phép xây dựng và các khoản lệ phí liên quan đến xây dựng nhà ở tại khu tái định cư.

Điều 19. Hỗ trợ người đang thuê nhà ở không thuộc sở hữu nhà nước (thực hiện Điều 23 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP)

Việc hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản cho hộ gia đình, cá nhân đang thuê

nhà ở không phải là nhà ở thuộc sở hữu nhà nước khi Nhà nước thu hồi đất mà phải di chuyển chỗ ở thì được thực hiện như sau:

1. Mức hỗ trợ bằng 50% mức bồi thường chi phí di chuyển quy định tại Điều 10 Quy định này.

2. Việc hỗ trợ chỉ được thực hiện khi có đủ các điều kiện sau:

a) Có hợp đồng thuê nhà ở được ký trước thời điểm thông báo thu hồi đất tại thời điểm thu hồi đất còn thời hạn thuê nhà;

b) Người thuê nhà ở đã thực hiện đăng ký hộ khẩu thường trú, hoặc tạm trú theo quy định của pháp luật trước thời điểm thông báo thu hồi đất.

Điều 20. Các khoản hỗ trợ khác

1. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp mà không đủ điều kiện được bồi thường theo quy định tại Điều 75 của Luật Đất đai thì được hỗ trợ bằng mức bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại theo quy định tại Điều 3 Quy định này.

2. Hỗ trợ thuê nhà, thuê địa điểm kinh doanh

a) Hỗ trợ thuê nhà:

Hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất ở phải di chuyển chỗ ở mà không còn chỗ ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất thu hồi; Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất ở (có nhà ở) nằm trong hành lang an toàn khi xây dựng công trình công cộng có hành lang bảo vệ an toàn phải di chuyển chỗ ở mà không có chỗ ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất trong hành lang an toàn, trong thời gian chờ tạo lập chỗ ở mới được bố trí vào nhà ở tạm hoặc hỗ trợ tiền thuê nhà ở.

- Mức hỗ trợ thuê nhà ở cụ thể là:

+ Khu vực các phường thuộc thành phố Hà Giang: 1.500.000 đồng/hộ/tháng

+ Khu vực trung tâm các huyện lỵ và thị trấn: 1.000.000 đồng/hộ/tháng

+ Các khu vực còn lại: 800.000 đồng/hộ/tháng

- Thời gian hỗ trợ được quy định như sau:

+ Trường hợp di chuyển trước khi được giao đất tái định cư (theo yêu cầu của Dự án và có sự đồng ý của hộ gia đình, cá nhân) thì thời gian hỗ trợ được tính từ khi di chuyển đến khi được giao đất tái định cư tại thực địa cộng thêm 06 tháng để ổn định nơi ở mới.

+ Trường hợp di chuyển sau khi được giao đất tái định cư tại thực địa, nhưng thời gian di chuyển chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày được giao đất tái định cư tại thực địa, hoặc hộ gia đình, cá nhân tự lo tái định cư thì thời gian hỗ trợ là 06 tháng.

b) Hỗ trợ thuê địa điểm sản xuất, kinh doanh, trụ sở làm việc đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (có đăng ký kinh doanh và đang hoạt động):

Mức hỗ trợ là 50.000 đồng/m²/tháng tính theo mét vuông (m²) xây dựng nhà làm việc hoặc xưởng sản xuất bị phá dỡ, thời gian hỗ trợ là 06 tháng.

3. Hỗ trợ gia đình chính sách, gia đình đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội khi phải di chuyển chỗ ở.

a) Hộ gia đình có người hoạt động cách mạng trước 01/01/1945; người hoạt động cách mạng từ 01/01/1945 đến trước tổng khởi nghĩa 19/8/1945; anh hùng lực lượng vũ trang; anh hùng lao động; bà mẹ Việt Nam anh hùng; thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh có tỷ lệ thương tật từ 81% trở lên; người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; gia đình liệt sĩ đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng, phải phá dỡ toàn bộ nhà, công trình để di chuyển chỗ ở được hỗ trợ 3.000.000 đồng/hộ;

b) Hộ gia đình có người là thương binh, bệnh binh và người hưởng chính sách như thương, bệnh binh mất sức từ 21%-80%; người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động dưới 81%; gia đình có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp hàng tháng, phải phá dỡ toàn bộ nhà, công trình để di chuyển chỗ ở được hỗ trợ 2.000.000 đồng/hộ;

c) Hộ gia đình có người thuộc diện được hưởng trợ cấp xã hội khác của Nhà nước phải phá dỡ toàn bộ nhà, công trình để di chuyển chỗ ở được hỗ trợ 1.000.000 đồng/hộ;

d) Trong hộ gia đình có nhiều đối tượng chính sách xã hội thì được hưởng một mức hỗ trợ cao nhất.

4. Hỗ trợ hộ nghèo

Hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất thuộc diện hộ nghèo do Chính phủ, Bộ Lao động thương binh và Xã hội quy định, được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xác nhận trong từng thời kỳ thì được hỗ trợ bằng tiền một lần để vươn lên thoát nghèo, mức hỗ trợ là 200.000 đồng/ một nhân khẩu/ tháng, thời gian hỗ trợ như sau:

a) Hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi mà phải di chuyển chỗ ở thì thời gian hỗ trợ là 48 tháng (*quy định này áp dụng cho cả trường hợp hộ gia đình vừa phải di chuyển chỗ ở, vừa có đất nông nghiệp bị thu hồi*);

b) Hộ gia đình, cá nhân có đất nông nghiệp bị thu hồi mà không phải di chuyển chỗ ở:

- Diện tích thu hồi dưới 30% thì thời gian hỗ trợ 06 tháng;
- Diện tích thu hồi từ 30% đến 50% thì thời gian hỗ trợ 12 tháng;
- Diện tích thu hồi từ trên 50% đến 70% thì thời gian hỗ trợ 24 tháng ;
- Diện tích thu hồi từ trên 70% thì thời gian hỗ trợ 36 tháng .

5. Thường bản giao mặt bằng trước thời hạn

Khi Nhà nước thu hồi đất mà chủ sử dụng đất bàn giao mặt bằng trước hạn ngày theo thời gian bàn giao mặt bằng quy định trong Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì được thưởng như sau:

a) Đối với đất có đủ điều kiện được bồi thường:

- Đất ở, đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, mức thưởng là 2.000 đồng/m² nhân với diện tích thực thu hồi;
- Đất rừng sản xuất, mức thưởng là 1.000 đồng/m² nhân với diện tích thực thu hồi.

b) Đối với nhà ở của hộ gia đình, cá nhân:

- Trường hợp phải phá dỡ toàn bộ nhà, công trình mà phải di chuyển chỗ ở thì được thưởng như sau:

- + Nhà tạm, nhà 1 tầng lợp mái, mức thưởng là 5.000.000 đồng/hộ;
- + Nhà xây mái bằng, kiên cố, mức thưởng: 7.000.000 đồng/hộ.

- Trường hợp phải phá dỡ một phần nhà, công trình mà phải di chuyển chỗ ở thì được thưởng như sau:

- + Nhà tạm, nhà 1 tầng lợp mái, mức thưởng là : 2.500.000 đồng/hộ;
- + Nhà xây mái bằng, kiên cố, mức thưởng là 3.500.000 đồng/hộ.

Điều 21. Suất tái định cư tối thiểu (thực hiện khoản 1, Điều 27 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP)

1. Suất tái định cư tối thiểu bằng đất ở, nhà ở:

a) Đối với đất ở:

- Khu vực các phường, thị trấn: diện tích tối thiểu là 80 m²;
- Khu vực các xã: diện tích tối thiểu là 200 m².

Trường hợp có điều kiện về quỹ đất thì có thể giao mức cao hơn, nhưng không vượt quá hạn mức giao đất ở theo quy định tại Quyết định 14/2014/QĐ-UBND.

b) Đối với nhà ở: Diện tích xây dựng nhà tối thiểu là 36m² cho một hộ gia đình có dưới 4 nhân khẩu, nếu hộ gia đình có từ 5 nhân khẩu trở lên thì cứ mỗi nhân khẩu được cộng thêm 9m² xây dựng nhà cho mỗi nhân khẩu.

2. Suất tái định cư tối thiểu bằng tiền:

Suất tái định cư tối thiểu bằng tiền = [Giá trị của suất đất ở tái định cư tối thiểu cộng (+) với giá trị của nhà ở tái định cư tối thiểu].

Giá trị của suất đất ở tái định cư tối thiểu được tính bằng diện tích đất tại điểm a, khoản 1, Điều này nhân (x) với giá đất ở cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định tại nơi bố trí tái định cư.

Giá trị của nhà ở tái định cư tối thiểu được tính bằng diện tích xây dựng tại điểm b, khoản 1. Điều này nhân (x) đơn giá xây dựng được Ủy ban nhân tỉnh phê duyệt.

Chương V

QUY ĐỊNH VỀ HỖ TRỢ ĐẶC THÙ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN THỦY LỢI, THỦY ĐIỆN THEO QUY ĐỊNH TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 64/2014/QĐ-TTg NGÀY 18 THÁNG 11 NĂM 2014 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Điều 22. Hỗ trợ làm đường tạm để di chuyển người và tài sản (thực hiện theo khoản 2 điều 8 Quyết định 64/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

Trường hợp các hộ tái định cư tại nơi phải di chuyển có đủ điều kiện tự di chuyển, tự nguyện vận chuyển người, tài sản được hỗ trợ bằng tiền để vận chuyển, không làm đường tạm, mức hỗ trợ bằng 6.000.000 đồng/hộ.

Điều 23. Hỗ trợ sản xuất (thực hiện theo mục a, khoản 1 và khoản 2 điều 10 Quyết định 64/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

1. Đối với hộ tái định cư được giao đất sản xuất nông nghiệp là đất xấu phải cải tạo (đất không có kết cấu thích hợp, độ ẩm không cao, nghèo chất dinh dưỡng và có hoạt động sinh học thấp) và đất khai hoang thì được hỗ trợ 03 năm kinh phí khuyến nông, với tổng mức hỗ trợ 5.000.000 đồng/hộ.

2. Đối với hộ bị ảnh hưởng khi Nhà nước thu hồi đất sản xuất để xây dựng khu, điểm tái định cư được hỗ trợ một lần theo diện tích đất sản xuất bị thu hồi, mức hỗ trợ sản xuất bằng 2.000 đồng/m² đất thu hồi.

Điều 24. Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất cho người dân sau tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện (thực hiện theo mục c, khoản 1 và mục b khoản 2 điều 16 Quyết định 64/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ)

Hộ gia đình, cá nhân sau tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện được hỗ trợ như sau:

1. Hộ gia đình, cá nhân sau tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện được hỗ trợ chuyển đổi sang cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, mức hỗ trợ hai lần tiền mua giống gia cầm và thủy sản hoặc một lần tiền mua giống gia súc, tổng mức hỗ trợ là 7.000.000 đồng/hộ.

2. Các hộ được giao đất trồng rừng sản xuất được hỗ trợ một lần bằng 8.000.000 đồng/ha để mua cây giống, phân bón và chi phí một phần nhân công trồng rừng.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 25. Thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm thành lập Hội đồng bồi thường để thực hiện nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng. Thành phần của Hội đồng bồi thường quy định như sau:

- Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND cấp huyện là Chủ tịch Hội đồng;
- Lãnh đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường là Phó Chủ tịch Hội đồng;

- Các thành viên gồm đại diện các phòng: Tài chính - Kế hoạch; Tài nguyên và Môi trường; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*hoặc Kinh tế*); Kinh tế và Hạ tầng (*hoặc Quản lý đô thị*) và các thành viên khác do Chủ tịch Ủy ban nhân cấp huyện quyết định.

Điều 26. Chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và kinh phí thực hiện bồi thường

1. Hội đồng bồi thường có trách nhiệm lập dự toán chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của từng dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định 47/2014/ND-CP.

2. Nguồn kinh phí đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được thực hiện theo quy định hiện hành.

3. Việc lập dự toán, sử dụng và quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 27. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh về cơ chế, chính sách liên quan đến bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

b) Hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành giải quyết những vướng mắc về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

c) Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định phương án dự toán bồi thường, hỗ trợ, tái định cư các dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh; chịu trách nhiệm thẩm định nội dung bồi thường về đất; tổng hợp phương án dự toán bồi thường phân bổ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Sở Tài chính:

a) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan thẩm định phương án dự toán bồi thường, hỗ trợ, tái định cư các dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh; chịu trách nhiệm thẩm định các chính sách hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất;

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các ngành có liên quan hướng dẫn giải quyết vướng mắc trong việc xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, các khoản hỗ trợ của người có đất bị thu hồi;

c) Hướng dẫn việc phân bổ và kiểm tra việc thực hiện quyết toán sử dụng chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo các quy định hiện hành.

3. Sở Xây dựng:

a) Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về cách xác định phân cấp nhà và các công trình xây

dựng; cách tính bồi thường nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất, mô mã và chi phí đầu tư vào đất còn lại khi nhà nước thu hồi đất;

b) Hướng dẫn, giải quyết những vướng mắc có liên quan đến bồi thường tài sản nhà, công trình xây dựng, mô mã. Phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn giải quyết những vướng mắc về chi phí đầu tư vào đất còn lại;

c) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan thẩm định phương án dự toán bồi thường, hỗ trợ, tái định cư các dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh; chịu trách nhiệm thẩm định bồi thường tài sản là nhà, các công trình xây dựng gắn liền với đất; mô mã và bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại khi Nhà nước thu hồi đất;

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan thẩm định phương án bồi thường đối với rừng trồng tập trung và rừng tự nhiên (*trừ trường hợp rừng trồng và rừng khoanh nuôi của hộ gia đình, cá nhân tự đầu tư*) khi Nhà nước thu hồi đất trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; trình tự thẩm định phương án bồi thường rừng trồng tập trung và rừng tự nhiên như sau:

- Hội đồng bồi thường căn cứ vào loại rừng, mức giá bồi thường quy định tại Nghị quyết số 131/2014/NQ-HĐND và Văn bản số 2538/UBND-NNTNMT (*nếu trên*) để xác định giá, lập phương án bồi thường rừng gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan thẩm định phương án bồi thường của các huyện, thành phố và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định phê duyệt.

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan thẩm định phương án dự toán bồi thường, hỗ trợ, tái định cư các dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh; chịu trách nhiệm thẩm định bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản;

c) Hướng dẫn, giải quyết các vướng mắc có liên quan đến bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản; bồi thường rừng trồng tập trung và rừng tự nhiên. Phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn giải quyết những vướng mắc về chi phí đầu tư vào đất còn lại.

5. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

Hướng dẫn việc lập và phê duyệt phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho các đối tượng bị thu hồi đất nông nghiệp, thu hồi đất ở kết hợp kinh doanh dịch vụ; các nội dung có liên quan đến đào tạo chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm và an sinh xã hội cho người bị thu hồi đất theo cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định; nhận phương án đào tạo, chuyển đổi nghề của cấp huyện, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo tổ chức thực hiện.

6. Cục Thuế tỉnh:

a) Xác nhận mức thu nhập sau thuế hoặc chỉ đạo Chi cục Thuế cấp huyện xác định mức thu nhập sau thuế của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh làm căn cứ hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất;

b) Hướng dẫn giải quyết các vướng mắc liên quan đến nghĩa vụ thuế của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong quá trình thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Điều 28. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn.

2. Phê duyệt Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm; ban hành thông báo thu hồi đất; ban hành quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với trường hợp thuộc thẩm quyền hoặc được ủy quyền; phê duyệt dự toán chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định; phê duyệt phương án bồi thường đối với rừng trồng và rừng khoanh nuôi của hộ gia đình, cá nhân tự đầu tư.

3. Quyết định thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

4. Lập và thực hiện các dự án tái định cư theo quy định của pháp luật;

5. Chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các phòng có liên quan theo chức năng nhiệm vụ tổ chức thẩm định phương án bồi thường trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt theo thẩm quyền.

6. Chỉ đạo phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế chủ trì, phối hợp với các phòng, ban có liên quan thẩm định phương án bồi thường đối với rừng trồng và rừng khoanh nuôi của hộ gia đình, cá nhân tự đầu tư khi Nhà nước thu hồi đất trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

7. Phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết các vướng mắc trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; giải quyết khiếu nại, tố cáo của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân theo quy định.

8. Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh định kỳ hàng quý, năm hoặc báo cáo đột xuất về kết quả, tiến độ thực hiện công tác giải phóng mặt bằng của các dự án trên địa bàn.

Điều 29. Trách nhiệm của Hội đồng bồi thường

1. Tổ chức thực hiện kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phê duyệt.

2. Lập, hoàn thiện và trình thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; tổ chức triển khai thực hiện các phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Có trách nhiệm áp dụng đúng quy định các văn bản pháp luật, chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, hợp lý của số liệu thống kê đất đai, tài sản, cây trồng, vật nuôi là thủy sản được bồi

thường, hỗ trợ hoặc không được bồi thường, hỗ trợ trong phương án dự toán bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

4. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định. Hướng dẫn, giải đáp thắc mắc của người sử dụng đất về những vấn đề liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

5. Thực hiện việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền phê duyệt và phối hợp với cơ quan tài nguyên và môi trường tổ chức bàn giao mặt bằng cho chủ đầu tư dự án hoặc quản lý quỹ đất đã giải phóng mặt bằng khi chưa có dự án.

6. Báo cáo, đề xuất kịp thời với cấp có thẩm quyền để giải quyết những vướng mắc trong quá trình thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Điều 30. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Phổ biến, tuyên truyền chính sách pháp luật về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

2. Phối hợp với Hội đồng bồi thường và các đoàn thể thực hiện các bước trong quy trình thu hồi đất, lập, hoàn thiện và tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định.

3. Thẩm tra, xác nhận các hồ sơ liên quan để làm căn cứ pháp lý lập phương án dự toán bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và thu hồi đất theo quy định; chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã xác nhận.

4. Phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết khiếu nại, tố cáo và các vấn đề khác liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Điều 31. Trách nhiệm của Chủ đầu tư dự án (đối với trường hợp xác định chủ đầu tư trước khi thu hồi đất, chủ đầu tư tự nguyện ứng trước tiền bồi thường, hỗ trợ tái định cư)

1. Cung cấp các hồ sơ liên quan đến dự án, phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương và Hội đồng bồi thường trong quá trình thực hiện công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định.

2. Phối hợp với Hội đồng bồi thường và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi xây dựng Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đảm bảo đầy đủ, kịp thời kinh phí để chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và kinh phí tổ chức thực hiện.

Điều 32. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với những dự án, hạng mục đã chi trả xong tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày Quy định này có hiệu lực thì hành thi không áp dụng theo Quy định này.

2. Đối với những dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và đang thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án đã phê duyệt trước khi Quy định này có hiệu lực thì hành thi thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng hoặc điều chỉnh theo Quy định này.

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có gì khó khăn, vướng mắc các cấp, các ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời bằng văn bản gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. /

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đàm Văn Bông

PHỤ LỤC SỐ 01

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG VÀ HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 07/2015/QĐ-UBND
ngày 06 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Bảng số 01: Đơn giá xây dựng nhà và vật kiến trúc khác

STT	Danh mục công trình/công việc xây lắp	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
A	Nhà cửa		
I	Nhà từ 4 tầng trở lên: Móng xây đá hộc 200# sâu ≤ 1,1m, khung dầm bê tông cốt thép 200#, gạch chi 75#, tường 220mm, sàn đổ bê tông cốt thép 200#. Chiều cao tầng ≥ 3,5m, nền bê tông đá dăm hoặc gạch vỡ 50#, lát gạch Viglacera 50x50 loại 1. Tường trát vữa, quét vôi hoặc sơn silicat. Khuôn cửa kép, khuôn cửa đơn, cửa đi cửa sổ bằng gỗ nhóm III, cửa kính khuôn nhôm, hoa sắt thép vuông, Trần nhựa hoặc ván ghép. Nước 2 nguồn nóng, lạnh, bồn tắm, lavabo Việt Nam, hoặc liên doanh Việt Nam. Xi tiêu thông dụng, khu WC khép kín. Điện chiếu sáng trực tiếp, dây điện chìm hoặc nổi thông dụng.		
1	Từ tầng 4 trở lên tường 220	đ/m2 sàn	3.435.000
2	Từ tầng 4 trở lên tường 110	đ/m2 sàn	3.014.000
II	Nhà từ 1- 3 tầng: Móng xây đá hộc 200# sâu ≤ 1,1m, khung dầm bê tông cốt thép 200#, gạch chi 75#, tường 220mm, sàn đổ bê tông cốt thép 200#. Chiều cao tầng ≥ 3,5m, nền bê tông đá dăm hoặc gạch vỡ 50#, lát gạch Viglacera 50x50 loại 1. Tường trát vữa, bả + sơn silicat. Khuôn cửa kép, khuôn cửa đơn, cửa đi cửa sổ bằng gỗ nhóm III, nhóm IV cửa kính khuôn nhôm, hoa sắt thép vuông. Trần nhựa hoặc ván ghép. Nước 2 nguồn nóng, lạnh, bồn tắm, lavabo Việt Nam, hoặc liên doanh Việt Nam. Xi tiêu thông dụng, khu WC khép kín. Điện chiếu sáng trực tiếp, dây điện chìm hoặc nổi thông dụng.		
1	Nhà 3 tầng, khung BTCT chịu lực tường 220	đ/m2 sàn	4.222.000
2	Nhà 3 tầng, khung BTCT chịu lực tường 110	đ/m2 sàn	3.460.000
3	Nhà 2 tầng khung BTCT chịu lực, tường 220	đ/m2 sàn	4.166.000
4	Nhà 2 tầng khung BTCT chịu lực, tường 110	đ/m2 sàn	3.704.000
5	Nhà 2 tầng tường chịu lực 220	đ/m2 sàn	3.676.000
6	Nhà 1 tầng mái bằng tường 220	đ/m2 sàn	3.755.000
7	Nhà 1 tầng hiên tây mái chày tường 220 mái lợp ngói tôn	đ/m2 XD	3.016.000
8	Nhà 1 tầng không hiên tây mái chày, tường 220 mái lợp tôn	đ/m2 XD	2.187.000
9	Nhà 1 tầng không hiên tây mái chày, tường 110 mái lợp tôn	đ/m2 XD	1.848.000

STT	Danh mục công trình/công việc xây lắp	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
III	Nhà bằng gỗ: Cột kèo bằng gỗ ≤ 20 cm hoặc tre, cửa đi, cửa sổ bằng gỗ (từ nhóm V trở lên). Kết cấu đỡ mái bằng gỗ tạp hoặc gỗ kết hợp tre, nẹp lợp ngói, tấm lợp, lá cọ hoặc phen tre, nửa, trần cột ép hoặc ván ghép. Nền bê tông gạch vỡ, đá dăm 50#, láng vữa xi măng cát 50# (trừ nhà sàn). Xung quanh không có bố hè. Điện thông thường.		
1	Nhà cột gỗ vách toóc xi lợp ngói 22v/m ²	đ/m ² XD	2.159.000
2	Nhà cột gỗ vách đất	đ/m ² XD	2.095.000
3	Nhà cột gỗ vách gỗ	đ/m ² XD	2.166.000
4	Nhà cột gỗ, vách tre, nửa	đ/m ² XD	2.014.000
5	Nhà trình tường ≥ 400 mm bằng đất	đ/m ² XD	2.367.000
6	Nhà trình tường ≤ 400 mm bằng đất	đ/m ² XD	1.822.000
7	Nhà sàn cột gỗ $D \leq 30$ cm, cột và xiên gỗ nhóm 2-3; vách, sàn bằng gỗ nhóm 4-5; kết cấu mái bằng gỗ nhóm 4-5, kết hợp tre, lợp ngói. Chưa bao gồm nền bê tông gạch vỡ, đá dăm.	đ/m ² XD	6.015.000
8	Nhà sàn cột gỗ $D > 30$ cm, cột và xiên gỗ nhóm 2-3; vách, sàn bằng gỗ nhóm 4-5; kết cấu mái bằng gỗ nhóm 4-5, kết hợp tre, lợp ngói. Chưa bao gồm nền bê tông gạch vỡ, đá dăm.	đ/m ² XD	6.480.000
B	Công trình phụ trợ, vật kiến trúc khác		
1	Lều, quán, chuồng lợn, chuồng trâu bằng gỗ, tre, nền bê tông gạch vỡ, đá dăm, mái lợp tranh nửa lá	đ/m ² XD	338.000
2	Lều, quán, chuồng lợn, chuồng trâu xây gạch, nền bê tông gạch vỡ, đá dăm, mái lợp ngói, tấm lợp.	đ/m ² XD	853.000
3	Bán mái, cột gỗ nền bê tông gạch vỡ, đá dăm, mái lợp Fibơ XM	đ/m ² XD	447.000
4	Gác xép lửng bằng BTCT trong nhà	đ/m ² sàn	1.211.000
5	Bê nước xây bằng gạch chi, đáy bằng BTCT hoặc lát gạch chi. Xây tường 110mm ≤ 5 m ³	đ/m ³ nước	1.047.000
6	Bê nước xây bằng gạch chi, đáy bằng BTCT hoặc lát gạch chi. Xây tường 220mm ≤ 5 m ³	đ/m ³ nước	1.503.000
7	Bê nước xây bằng gạch chi, đáy bằng BTCT hoặc lát gạch chi. Xây tường 220mm > 5 m ³	đ/m ³ nước	1.244.000
8	Bê nước xây bằng gạch chi, đáy bằng BTCT hoặc lát gạch chi. Xây tường bằng đá 300mm > 5 m ³	đ/m ³ nước	795.000
9	Chống nóng, xây trụ gạch 200x200 gác xà gỗ gỗ lợp FibơXM, tôn hoặc ngói	đ/m ² sàn	146.000

STT	Danh mục công trình/công việc xây lắp	Đơn vị tính	Mức (đồng)
10	Chống nóng, xây tường 110mm bở trụ, gác xà gỗ gỗ lợp FibroXM, tôn hoặc ngói	đ/m2 sàn	481.000
11	Chống nóng cột bằng thép, vi kèo thép, lợp tôn hoặc FibroXM	đ/m2 sàn	597.000
12	Giếng nước xây kè gạch chi từ đáy lên, hoặc ống cống BTCT, đường kính $\leq 1\text{m}$	m	973.000
13	Giếng nước xây kè gạch chi từ đáy lên, hoặc ống cống BTCT, đường kính $> 1\text{m}$	m	1.533.000
14	Hàng rào xây tường cao $\leq 2\text{m}$ Xây gạch chi 110mm bở trụ	đ/m2	333.000
15	Hàng rào xây tường cao $\leq 2\text{m}$ Xây gạch xi	đ/m2	322.000
16	Hàng rào xây bở trụ 220x200 (không kể hoa sắt tháo dỡ)	đ/m2	168.000
17	Đào ao bằng Thủ công, R $> 3\text{m}$, sâu $\leq 1\text{m}$	đ/m3	53.000
18	Đào ao bằng thủ công, R $> 3\text{m}$, sâu $\leq 2\text{m}$	đ/m3	59.000
19	Đào ao bằng Thủ công, R $> 3\text{m}$, sâu $\leq 3\text{m}$	đ/m3	66.000
20	Hỗ trợ vận chuyển đất san, lấp nền nhà xa $\leq 1\text{Km}$	đ/m3	33.000
21	Ôp gạch men kính	đ/m2	248.000
22	Trần vôi rom, gỗ dán	đ/m2	108.000
23	Trần gỗ vắn	đ/m2	103.000
24	Trần cốt ép	đ/m2	96.000
25	Sàn phơi bằng gỗ kết hợp tre	đ/m2	51.000
26	Trần xốp, trần nhựa hoa văn 50x50	đ/m2	372.000
27	Lát gạch chi	đ/m2	116.000
28	Lát gạch hoa xi măng 200x200mm	đ/m2	149.000
29	Lát gạch liên doanh 300x300mm	đ/m2	161.000
30	Lát gạch hoa 500x500mm	đ/m2	313.000
31	Lát gạch hoa liên doanh 400x400mm	đ/m2	180.000
32	Xây đá hộc vữa 50# chiều dày $\leq 60\text{cm}$	đ/m3	634.000
33	Xây đá hộc vữa 75# chiều dày $\leq 60\text{cm}$	đ/m3	684.000
34	Xây đá hộc vữa 50# chiều dày $\geq 60\text{cm}$	đ/m3	622.000
35	Xây đá hộc vữa 75# chiều dày $\geq 60\text{cm}$	đ/m3	672.000
36	Xếp đá khan không chít mạch, mái dốc thẳng	đ/m3	376.000
37	Xếp đá khan không chít mạch, mái dốc cong	đ/m3	451.000
38	Xây gạch xi, gạch bê tông, tường $\leq 30\text{cm}$	đ/m3	707.000

STT	Danh mục công trình/công việc xây lắp	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
39	Láng vữa xi măng không đánh màu 50#	đ/m ²	25.000
40	Láng vữa xi măng có đánh màu 50#	đ/m ²	28.000
41	Óp gạch tường, ốp trụ	đ/m ²	267.000
42	Trát tường vữa xi măng	đ/m ²	39.000
43	Quét vôi	đ/m ²	7.000
44	Bê tông gạch vờ nền mác 50#	đ/m ³	617.000
45	Bê tông đá dăm nền mác 50#, đá 2x4	đ/m ³	744.000
46	Bê tông sỏi đá dăm 100#	đ/m ³	726.000
47	Bê tông sỏi đá dăm 4x6 nền 150#	đ/m ³	823.000
48	Bê tông sỏi đá dăm 4x6 nền 200#	đ/m ³	887.000
49	Bê tông sỏi đá 1x2, cột, tiết diện ≤ 0,1m ² mác 150#	đ/m ³	1.422.000
50	Bê tông sỏi đá 1x2, cột, tiết diện ≤ 0,1m ² mác 200#	đ/m ³	1.493.000
51	Bê tông sỏi đá 1x2 xà, dầm, giằng 150#	đ/m ³	1.203.000
52	Bê tông sỏi đá 1x2 xà, dầm, giằng 200#	đ/m ³	1.416.000
53	Bê tông sỏi đá 1x2 sàn mái mác 150#	đ/m ³	1.113.000
54	Bê tông sỏi đá 1x2, sàn mái mác 200#	đ/m ³	1.208.000
55	Ván khuôn gỗ, móng cột vuông, chữ nhật	đ/m ²	82.000
56	Ván khuôn gỗ cột tròn	đ/m ²	162.000
57	Ván khuôn gỗ cột vuông, chữ nhật	đ/m ²	88.000
58	Ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	đ/m ²	137.000
59	Ván khuôn gỗ sàn mái	đ/m ²	83.000
60	Ván khuôn gỗ lanh tô ô văng	đ/m ²	101.000
61	Ván khuôn gỗ cầu thang	đ/m ²	209.000
62	Tháo dỡ, lắp dựng quạt điện, quạt trần	đ/cái	64.000
63	Tháo dỡ, lắp dựng máy điều hoà cục bộ	đ/máy	332.000
64	Tháo dỡ, lắp dựng bình đun nước nóng	đ/cái	389.000
65	Tháo dỡ, lắp dựng bồn chứa nước	đ/cái	372.000
66	Tháo dỡ, lắp dựng gương soi	đ/cái	39.000
67	Tháo dỡ, lắp dựng cửa xếp, cửa cuốn	đ/cái	168.000
68	Tháo dỡ, lắp dựng cột điện bằng gỗ dài 5m	đ/cột	121.000
69	Tháo dỡ, lắp dựng cột điện bằng tre dài 5m	đ/cột	60.000
C	Đơn giá bồi thường mô mã		
1	Mộ đã cải táng chưa xây gạch, xây đá	đ/ngôi mộ	2.334.000
2	Mộ đã cải táng xây gạch, xây đá	đ/ngôi mộ	3.334.000
3	Mộ chưa cải táng, đến thời hạn cải táng	đ/ngôi mộ	3.168.000

STT	Danh mục công trình/công việc xây lắp	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
4	Mộ chôn không cải táng đã xây gạch, xây đá	đ/ngôi mộ	4.168.000
5	Mộ vô thừa nhận (Mộ vô chủ)	đ/ngôi mộ	2.334.000

Bảng số 02: Hệ số điều chỉnh đơn giá xây dựng nhà và vật kiến trúc khác

STT	Địa bàn	Hệ số điều chỉnh	STT	Địa bàn	Hệ số điều chỉnh
1	Thành Phố Hà Giang	1	7	Huyện Xin Mần	1,132
2	Huyện Bắc Mê	1,099	8	Huyện Quản Bạ	1,100
3	Huyện Vị Xuyên	1,016	9	Huyện Yên Minh	1,236
4	Huyện Bắc Quang	1,017	10	Huyện Đồng Văn	1,330
5	Huyện Quang Bình	1,026	11	Huyện Mèo Vạc	1,330
6	Huyện Hoàng Su Phì	1,133			

Ghi chú:

1. Các loại dây đồng, nhôm có bọc nhựa PVC thông thường tỷ lệ dây được bồi thường là 30%. Nếu khoảng cách dây đi qua khu dân cư có mối nối được bồi thường 100% giữa hai khoảng cột theo thời giá tại thời điểm kiểm kê.

- Các loại dây cáp đồng treo khác có bọc cao su cách điện được bồi thường 20%. Nếu khoảng cách dây đi qua khu dân cư có mối nối được bồi thường 100% giữa hai khoảng cột theo thời giá tại thời điểm kiểm kê.

- Cột điện bê tông cốt thép, dây, phụ kiện các loại kèm theo được lập dự toán riêng trình cơ quan quản lý chuyên ngành thẩm định theo thẩm quyền.

2. Trường hợp ao, hồ cải tạo từ thùng dầu khe suối khối lượng tính bồi thường bằng 1,1 lần khối lượng thực tế bờ đập phải đắp.

3. Trường hợp không thể áp dụng được đơn giá trong bảng thì Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư kiểm kê, lập dự toán chi tiết theo Khoản 6, Điều 9 Quyết định quy định bồi thường.

4. Đối với các công trình văn hoá, di tích lịch sử, nhà thờ, đền, chùa, miếu... Các công trình công cộng: Hồ, đập, đường điện đường thông tin, đường giao thông, cầu cống, cấp thoát nước, san lấp đất được lập dự toán trình cơ quan có thẩm quyền được phân cấp quản lý thẩm tra xét duyệt riêng.

5. Cơ sở để tính toán:

a) Tính toán trên cơ sở các mẫu nhà do Công ty CP Thiết kế xây dựng Hà Giang lập TKKT-DT (Đã được thẩm định và quyết định phê duyệt của Giám đốc Sở Xây dựng) phù hợp, sát với thực tế ở các địa bàn trong tỉnh.

b) Giá các loại vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị theo thông báo giá quý IV năm 2014 của liên Sở: Tài chính - Xây dựng.

c) Định mức dự toán xây dựng công trình do Bộ Xây dựng và UBND tỉnh công bố.

d) Các chế độ, chính sách hiện hành của nhà nước về đầu tư - xây dựng và điều kiện xây dựng thực tế của địa phương.

e) Đơn giá đã bao gồm chi phí nhân công, vật liệu chính, vật liệu phụ, điện, chiếu sáng và nước sinh hoạt.

6. Cách xác định diện tích xây dựng và diện tích sàn:

Đối với diện tích xây dựng được tính theo kích thước đo từ mép ngoài của tường hoặc cột hiên (*mép ngoài kết cấu chịu lực của công trình*) không được đo từ mép hệ hoặc rãnh thoát nước mưa hay giọt nước trên mái rơi xuống.

7. Những loại công trình, vật kiến trúc khác không có trong danh mục của bảng phụ 1 thì hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng được áp dụng theo mức tương đương cùng loại.

8. Trường hợp công tác hoàn thiện cao hoặc thấp hơn trong bảng đơn giá thì được tính bù, trừ chênh lệch vào dự toán theo từng công tác hoàn thiện tương ứng.

9. Trường hợp nhà gỗ tại mục III trong bảng giá trên được làm bằng nhóm khác cao hoặc thấp hơn trong bảng đơn giá, thì được tính bù, trừ chênh lệch vào dự toán theo khối lượng từng loại gỗ tương ứng.

10. Phương pháp điều chỉnh trong quá trình áp dụng:

Khi có sự biến động tăng hoặc giảm về giá cả vật liệu, nhân công, máy thì công thì được điều chỉnh đơn giá trong bảng giá trên bằng hệ số tính theo chỉ số giá xây dựng công trình phân xây dựng theo công thức sau:

$$G_1 = G \times K_1$$

Trong đó: G_1 : Là đơn giá tại thời điểm tính toán bồi thường.

G : là đơn giá trong bảng giá trên.

K_1 : là hệ số điều chỉnh được tính như sau:

$$K_1 = C_1/C$$

Trong đó: C_1 : là chỉ số giá phần xây dựng theo Quý tại thời điểm tính toán bồi thường.

C : Là chỉ số giá phần xây dựng Quý/201...

Ví dụ: Chỉ số giá phần xây dựng Quý IV/2014 là 300,77 ;

Chỉ số giá phần xây dựng tại thời điểm tính toán bồi thường là 306,89;

Với Nhà 3 tầng, khung BTCT chịu lực tường 220, đơn giá 4.222.000 đ/m² ta có: $K_1 = 306,89/300,77 = 1,02$

$$G_1 = 4.222.000 \times 1,02 = 4.306.440 \text{ đồng/m}^2$$

Kết quả đơn giá xây dựng mới tại thời điểm tính toán bồi thường là: 4.306.440 đồng/m².

PHỤ LỤC SỐ 2
ĐỊNH MỨC GIÁ HỖ TRỢ, BỒI THƯỜNG VỀ CÂY TRỒNG
(Kèm theo Quyết định số 07/2015/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2015
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Số TT	Loại cây, tiêu chuẩn, quy cách	Đơn vị tính	Phân loại	Mức giá (Đồng)
I	NHÓM CÂY HÀNG NĂM			
1	Cây Đậu tương			
	Có quả sắp thu hoạch	m ²	a	2.500
	Có quả non	m ²	b	2.000
	Gieo mới mọc, mới gieo	m ²	c	1.500
2	Ngô			
	Đã có bắp non chưa thu hoạch	m ²	a	4.500
	Sắp trổ cờ	m ²	b	4.200
	Cây được 3 - 4 lá	m ²	c	3.700
	Gieo cây mới mọc	m ²	d	3.000
3	Lúa thuần			
	Đang trổ	m ²	a	6.200
	Sắp có đồng	m ²	b	5.200
	Đã bén rễ hồi xanh	m ²	c	4.300
	Mới cấy	m ²	d	3.500
	Làm mạ	m ²	e	6.000
4	Lúa lai			
	Đang trổ	m ²	a	6.500
	Sắp có đồng	m ²	b	6.000
	Đã bén rễ hồi xanh	m ²	c	5.200
	Mới cấy	m ²	d	3.700
	Làm mạ	m ²	e	19.000
5	Lúa nương			
	Đang trổ	m ²	a	5.200
	Sắp có đồng	m ²	b	4.300
	Gieo mọc 2 - 3 tháng	m ²	c	3.400
	Mới gieo mọc	m ²	d	2.500
6	Cây Sắn			
	Đang có củ non	m ²	a	3.500
	Chưa có củ	m ²	b	3.000
	Mới trồng	m ²	c	2.000

7	Khoai lang			
	Đang có củ non	m ²	a	3.000
	Chưa có củ	m ²	b	2.200
	Mới trồng	m ²	c	1.500
8	Khoai tây			
	Đang có củ non	m ²	a	8.000
	Chưa có củ	m ²	b	7.000
	Mới trồng	m ²	c	6.000
9	Dong riềng			
	Đang có củ non	m ²	a	3.000
	Chưa có củ	m ²	b	2.200
	Mới trồng	m ²	c	1.500
10	Sắn dây			
	Đang leo sắp cho thu hoạch	Khóm	a	30.000
	Đang leo chưa cho thu hoạch	Khóm	b	22.000
	Mới trồng	Khóm	c	15.000
11	Bầu, Bí, Mướp, Xu xu (leo giàn)			
	Đang có quả sắp cho thu hoạch	Khóm	a	45.000
	Chưa cho thu hoạch	Khóm	b	37.000
	Mới trồng	Khóm	c	22.000
12	Bí bò, Bí ngòi (không có giàn)			
	Sắp cho thu quả, ngon	m ²	a	12.000
	Chưa cho thu hoạch	m ²	b	9.000
	Mới trồng	m ²	c	6.000
13	Rau xanh các loại			
	Đang độ sung sức	m ²	a	18.000
	Mới trồng, chưa thu hoạch	m ²	b	12.000
14	Cây ốt (mật độ 35.000 cây/ha)			
	Có quả sắp cho thu hoạch	Cây	a	4.500
	Chưa cho thu hoạch	Cây	b	2.700
	Mới trồng	Cây	c	900
15	Lạc			
	Có củ sắp cho thu hoạch	m ²	a	4.700
	Có củ non	m ²	b	4.500
	Đang ra hoa	m ²	c	3.700
	Gieo mới mọc	m ²	d	3.000
16	Vừng, Đậu xanh, Đậu đen			

	Có quả sắp thu hoạch	m ²	a	4.500
	Có quả non	m ²	b	3.700
	Gieo mới mọc, mới gieo	m ²	c	3.000
17	Cây Dứa (mật độ 50.000 cây/ha)			
	Đang có quả	khóm	a	3.000
	Chưa có quả	khóm	b	2.400
	Đang độ sung sức	khóm	c	2.000
	Mới trồng kể cả vụ trước để lại	khóm	d	1.300
18	Cây Mía (mật độ 80.000 cây/ha)			
	Trồng >6 tháng	Cây	a	1.800
	Trồng từ 2 đến <6 tháng	Cây	b	1.500
	Mới trồng <2 tháng (kể cả vụ trước để lại)	Cây	c	1.200
19	Cây Chuối (mật độ 3.500 cây/ha)			
	Đang có quả non	Cây	a	37.000
	Đang nhũ hoa	Cây	b	30.000
	Cây chuối tơ	Cây	c	25.000
	Cây mới trồng cao dưới 1m	Cây	d	20.000
20	Cây xả (lấy dầu làm dược liệu)			
	Sản lượng >60 tấn/ha	m ²	a	30.000
	Sản lượng từ 41 - 60 tấn/ha	m ²	b	27.000
	Sản lượng từ 21 - 40 tấn/ha	m ²	c	22.000
	Sản lượng từ 11 - 20 tấn/ha	m ²	d	18.000
	Sản lượng <10 tấn/ha	m ²	e	13.000
	Đang phát triển, chưa cho thu hoạch	m ²	f	9.000
	Mới trồng	m ²	g	4.500
21	Cây xả ăn củ, gừng, nghệ, gừng			
	Đang thu hoạch (SL >2kg/m ²)	m ²	a	15.000
	Đang phát triển, chưa có thu hoạch	m ²	b	12.000
	Mới trồng	m ²	c	6.000
22	Nho, Chanh leo, đề ván, trâu không (có giàn)			
	Đang cho thu hoạch lá kín giàn	Khóm	a	60.000
	Đã cho thu hoạch, lá kín 1/2 giàn	Khóm	b	45.000
	Đang leo giàn chưa cho thu hoạch	Khóm	c	30.000
	Chưa leo giàn	Khóm	d	20.000
	Mới trồng	Khóm	e	10.000
23	Cỏ trồng cho chăn nuôi làm thức ăn gia súc			
	Đang cho thu hoạch	m ²	a	2.000

Sắp cho thu hoạch	m ²	b	2.700
Đang sinh trưởng, phát triển	m ²	c	3.000
Mới trồng	m ²	d	1.600
II NHÓM CÂY LÂU NĂM KHÔNG PHẢI CÂY LÁY GỖ (vị trí xác định đường kính gốc tính từ mặt đất lên đến điểm đo là 20 cm)			
1 Nhân, vôi các loại (mật độ từ 100 - 200 cây/ha)			
Đường kính gốc >30 cm	Cây	a	858.000
Đường kính gốc từ 26 - 30 cm	Cây	b	732.000
Đường kính gốc từ 21 - 25 cm	Cây	c	612.000
Đường kính gốc từ 15 - 19 cm	Cây	d	510.000
Đường kính gốc từ 10 - 14 cm	Cây	đ	420.000
Đường kính gốc từ 5 - 9 cm	Cây	e	306.000
Đường kính gốc từ 2 - 4 cm	Cây	f	108.000
Đường kính gốc <2 cm	Cây	g	36.000
2 Cây Mít (mật độ 150 cây/ha)			
Đường kính >40 cm	Cây	a	650.000
Đường kính từ 36 - 40 cm	Cây	b	600.000
Đường kính từ 31 - 35 cm	Cây	c	520.000
Đường kính từ 26 - 30 cm	Cây	d	370.000
Đường kính từ 20 - 25 cm	Cây	đ	300.000
Đường kính từ 10 - 19 cm	Cây	e	220.000
Đường kính từ 3 - 9 cm	Cây	f	70.000
Đường kính <3 cm	Cây	g	35.000
3 Mơ, Mận, Đào, Mắc mật, Quất hồng bì (mật độ: 500 cây/ha)			
Đường kính >20 cm	Cây	a	450.000
Đường kính từ 16 - 20 cm	Cây	b	350.000
Đường kính từ 11 - 15 cm	Cây	c	300.000
Đường kính từ 6 - 10 cm	Cây	d	220.000
Đường kính từ 3 - 5 cm	Cây	đ	100.000
Đường kính <3 cm	Cây	e	35.000
4 Bưởi, Phật thủ (mật độ: 250 cây/ha)			
Đường kính >20 cm	Cây	a	450.000
Đường kính từ 16 - 20 cm	Cây	b	370.000
Đường kính từ 11 - 15 cm	Cây	c	300.000
Đường kính từ 6 - 10 cm	Cây	d	220.000
Đường kính từ 3 - 4 cm	Cây	đ	130.000
Đường kính <3 cm	Cây	e	40.000

5	Cây Thị, cây Núc nác (mật độ 200 cây/ha)			
	Đường kính >40 cm	Cây	a	220.000
	Đường kính từ 31 - 40 cm	Cây	b	180.000
	Đường kính từ 21 - 30 cm	Cây	c	150.000
	Đường kính từ 11 - 20 cm	Cây	d	120.000
	Đường kính từ 3 - 10 cm	Cây	đ	90.000
	Đường kính <3 cm	Cây	e	30.000
6	Chanh, Quất các loại (mật độ: 1.000 cây/ha)			
	Đường kính >8 cm	Cây	a	300.000
	Đường kính từ 7 - 8 cm	Cây	b	220.000
	Đường kính từ 5 - 6 cm	Cây	c	150.000
	Đường kính từ 3 - 4 cm	Cây	d	75.000
	Đường kính <3 cm	Cây	đ	30.000
7	Cam, Quýt (mật độ: 600 cây/ha)			
	Đường kính >10 cm	Cây	a	708.000
	Đường kính từ 8 - 10 cm	Cây	b	600.000
	Đường kính từ 5 - 7 cm	Cây	c	444.000
	Đường kính từ 3 - 4 cm	Cây	d	240.000
	Đường kính <3 cm	Cây	đ	54.000
8	Cây Ôi (mật độ: 800 cây/ha)			
	Đường kính >20 cm	Cây	a	250.000
	Đường kính từ 16 - 20 cm	Cây	b	200.000
	Đường kính từ 11 - 15 cm	Cây	c	150.000
	Đường kính từ 6 - 10 cm	Cây	d	120.000
	Đường kính từ 3 - 5 cm	Cây	đ	50.000
	Đường kính <3 cm	Cây	e	30.000
9	Cây Trứng gà (mật độ: 150 cây/ha)			
	Đường kính >20 cm	Cây	a	150.000
	Đường kính từ 16 - 20 cm	Cây	b	120.000
	Đường kính từ 11 - 15 cm	Cây	c	90.000
	Đường kính từ 6 - 10 cm	Cây	d	60.000
	Đường kính từ 3 - 5 cm	Cây	đ	30.000
	Đường kính <3 cm	Cây	e	20.000
10	Dừa (mật độ: 180 cây/ha)			
	Cao >4 m	Cây	a	300.000
	Cao từ 3,1 - 4 m	Cây	b	220.000
	Cao 2,1 - 3 m	Cây	c	180.000

	Cao từ 1 - 2 m	Cây	d	100.000
	Cao <1m	Cây	đ	50.000
11	Vú sữa, Hồng xiêm, Hồng các loại (mật độ 160 cây/ha)			
	Đường kính >25cm	Cây	a	400.000
	Đường kính từ 16 - 25 cm	Cây	b	350.000
	Đường kính từ 11 - 15 cm	Cây	c	300.000
	Đường kính từ 5 - 10 cm	Cây	d	220.000
	Đường kính từ 3 - 4 cm	Cây	đ	150.000
	Đường kính >3 cm	Cây	e	30.000
12	Cây Đu đủ (mật độ 3.000 cây/ha)			
	Đường kính >10 cm	Cây	a	120.000
	Đường kính từ 8 - 10 cm	Cây	b	90.000
	Đường kính từ 6 - 7 cm	Cây	c	60.000
	Đường kính từ 3 - 5 cm	Cây	d	30.000
	Đường kính <3 cm	Cây	đ	15.000
13	Cây Táo (mật độ: 500 cây/ha)			
	Đường kính >20 cm	Cây	a	350.000
	Đường kính từ 16 - 20 cm	Cây	b	220.000
	Đường kính từ 11 - 15 cm	Cây	c	120.000
	Đường kính từ 6 - 10 cm	Cây	d	70.000
	Đường kính từ 3 - 5 cm	Cây	đ	50.000
	Đường kính <3 cm	Cây	e	20.000
14	Cây Roi (mật độ: 600 cây/ha)			
	Đường kính >20 cm	Cây	a	250.000
	Đường kính từ 16 - 20 cm	Cây	b	220.000
	Đường kính từ 11 - 15 cm	Cây	c	170.000
	Đường kính từ 6 - 10 cm	Cây	d	110.000
	Đường kính từ 3 - 5 cm	Cây	đ	60.000
	Đường kính <3 cm	Cây	e	20.000
15	Cây Xoài, Muối, Quế (mật độ: 200 cây/ha)			
	Đường kính >30 cm	Cây	a	450.000
	Đường kính từ 26 - 30 cm	Cây	b	400.000
	Đường kính từ 21 - 25 cm	Cây	c	350.000
	Đường kính từ 16 - 20 cm	Cây	d	300.000
	Đường kính từ 11 - 15 cm	Cây	đ	230.000
	Đường kính từ 6 - 10 cm	Cây	e	200.000
	Đường kính từ 3 - 5 cm	Cây	f	70.000

	Đường kính <3 cm	Cây	g	30.000
16	Cây Lê (mật độ: 250 - 300 cây/ha)			
	Đường kính >25 cm	Cây	a	300.000
	Đường kính từ 21 - 25 cm	Cây	b	260.000
	Đường kính từ 16 - 20 cm	Cây	c	200.000
	Đường kính từ 11 - 15 cm	Cây	d	150.000
	Đường kính từ 6 - 10 cm	Cây	đ	90.000
	Đường kính từ 3 - 5 cm	Cây	e	50.000
	Đường kính <3 cm	Cây	f	30.000
17	Cây Na, Lựu (mật độ: 800 cây/ha)			
	Đường kính >20 cm	Cây	a	400.000
	Đường kính từ 16 - 20 cm	Cây	b	330.000
	Đường kính từ 11 - 15 cm	Cây	c	240.000
	Đường kính từ 6 - 10 cm	Cây	d	150.000
	Đường kính từ 3 - 5 cm	Cây	đ	70.000
	Đường kính <3 cm	Cây	e	25.000
18	Cây Cau (mật độ 2.500 cây/ha)			
	Cao >8 m	Cây	a	300.000
	Cao 6,1 - 8 m	Cây	b	220.000
	Cao 4,1 - 6 m	Cây	c	160.000
	Cao 2,1 - 4 m	Cây	d	100.000
	Cao 1,1 - 2 m	Cây	đ	50.000
	Cao <1m	Cây	e	30.000
19	Cây Chay, Khế, Nhót			
	Đường kính >20 cm	Cây	a	200.000
	Đường kính từ 16 - 20 cm	Cây	b	160.000
	Đường kính từ 11 - 15 cm	Cây	c	140.000
	Đường kính từ 6 - 10 cm	Cây	d	120.000
	Đường kính từ 3 - 5 cm	Cây	đ	100.000
	Đường kính <3 cm	Cây	e	30.000
20	Dâu ăn quả			
	Đường kính thân >5 cm	Cây	a	75.000
	Đường kính thân từ 3 - 5 cm	Cây	b	50.000
	Đường kính thân <3 cm	Cây	c	30.000
21	Dâu hái lá (mật độ 40.000 cây/ha)			
	Trồng khóm đơn lẻ (>7 cây/khóm)	Khóm	a	10.000
	Trồng khóm đơn lẻ (<7 cây/khóm)	Khóm	b	9.000

	Trồng theo luống, đã thu hoạch	m ²	c	8.000
	Trồng theo luống, chưa thu hoạch	m ²	d	6.000
22	Trám đen, Trám trắng, Sấu (mật độ: 1.000 cây/ha)			
	Đường kính >30 cm	Cây	a	490.000
	Đường kính từ 26 - 30 cm	Cây	b	400.000
	Đường kính từ 21 - 25 cm	Cây	c	350.000
	Đường kính từ 16 - 20 cm	Cây	d	300.000
	Đường kính từ 11 - 15 cm	Cây	d	200.000
	Đường kính từ 6 - 10 cm	Cây	e	150.000
	Đường kính từ 3 - 5 cm	Cây	f	70.000
	Đường kính <3 cm	Cây	g	25.000
23	Cây Trầu, Sờ, Lai, Dọc, Bứa (mật độ: 1.000 cây/ha)			
	Đường kính >20 cm	Cây	a	200.000
	Đường kính từ 16 - 20 cm	Cây	b	170.000
	Đường kính từ 11 - 15 cm	Cây	c	150.000
	Đường kính từ 6 - 10 cm	Cây	d	130.000
	Đường kính từ 3 - 5 cm	Cây	d	70.000
	Đường kính <3 cm	Cây	e	20.000
24	Cây Quế, Sơn ta (mật độ: 2.000 cây/ha)			
	Đường kính >30 cm	Cây	a	300.000
	Đường kính từ 26 - 30 cm	Cây	b	250.000
	Đường kính từ 21 - 25 cm	Cây	c	220.000
	Đường kính từ 16 - 20 cm	Cây	d	190.000
	Đường kính từ 11 - 15 cm	Cây	d	150.000
	Đường kính từ 6 - 10 cm	Cây	e	100.000
	Đường kính từ 3 - 5 cm	Cây	f	50.000
	Đường kính <3 cm	Cây	g	20.000
25	Cây Bồ kết, Tai chua			
	Đường kính >30 cm	Cây	a	300.000
	Đường kính từ 26 - 30 cm	Cây	b	250.000
	Đường kính từ 21 - 25 cm	Cây	c	190.000
	Đường kính từ 16 - 20 cm	Cây	d	150.000
	Đường kính từ 11 - 15 cm	Cây	d	100.000
	Đường kính từ 6 - 10 cm	Cây	e	60.000
	Đường kính từ 3 - 5 cm	Cây	f	35.000
	Đường kính <3 cm	Cây	g	20.000
26	Cây Cà phê (mật độ 5.000 cây/ha)			

	Đường kính >20 cm	Cây	a	108.000
	Đường kính từ 16 - 20 cm	Cây	b	90.000
	Đường kính từ 11 - 15 cm	Cây	c	72.000
	Đường kính từ 6 - 10 cm	Cây	d	60.000
	Đường kính từ 3 - 5 cm	Cây	đ	36.000
	Đường kính <3 cm	Cây	e	24.000
27	Cây Cọ lợp nhà (mật độ 500 cây/ha)			
	Cao >7 m	Cây	a	140.000
	Cao từ 3,1 - 7 m	Cây	b	120.000
	Cao từ 1,1 - 3 m	Cây	c	60.000
	Cao <1m	Cây	d	30.000
28	Cây Chè công nghiệp (mật độ 20.000 cây/ha)			
	Chè năng suất búp >5 tấn/ha	m ²	a	25.000
	Chè năng suất búp 4,1 - 5 tấn/ha	m ²	b	23.000
	Chè năng suất búp 3,1 - 4 tấn/ha	m ²	c	20.000
	Chè năng suất búp 2,1 - 3 tấn/ha	m ²	d	18.000
	Chè KD N/S búp 1 - 2 tấn/ha	m ²	đ	15.000
	Chè cho búp 1 - 3 năm	m ²	e	12.000
	Chè trồng dưới 1 năm bằng cành	m ²	f	9.000
	Chè trồng dưới 1 năm bằng hạt	m ²	g	3.000
29	Cây Chè cổ thụ (mật độ 3.000 cây/ha)			
	Đường kính gốc >45cm	Cây	a	720.000
	Đường kính gốc từ 35-45cm	Cây	b	600.000
	Đường kính gốc từ 25-35cm	Cây	c	540.000
	Đường kính gốc từ 15-25cm	Cây	d	444.000
	Đường kính gốc từ 0,5-15cm	Cây	đ	360.000
	Đường kính gốc <0,5cm	Cây	e	180.000
30	Cây Đỗ trọng (mật độ: 1.600 cây/ha)			
	Đường kính >20 cm	Cây	a	150.000
	Đường kính từ 16 - 20 cm	Cây	b	130.000
	Đường kính từ 11 - 15 cm	Cây	c	120.000
	Đường kính từ 6 - 10 cm	Cây	d	90.000
	Đường kính từ 3 - 5 cm	Cây	e	60.000
	Đường kính <3 cm	Cây	f	20.000
31	Cây Cao su (mật độ 555 cây/ha)			
	Năm 1	Cây	a	188.000
	Năm 2	Cây	b	258.000

Năm 3	Cây	c	301.000
Năm 4	Cây	d	344.000
Năm 5	Cây	e	378.000
Năm 6	Cây	f	407.000
Năm 7	Cây	g	433.000
Từ 8 - 20 năm	Cây	h	556.000
>21 năm	Cây	i	49.000
III NHÓM CÂY LÂU NĂM LÁY THÂN, GỖ (cây trồng phân tán, nhỏ lẻ, rải rác không thành rừng)			
1 Mai, Luồng, Diễn			
Đường kính >8cm	Cây	a	8.000
Đường kính 5 - 7cm	Cây	b	6.000
Đường kính <5cm	Cây	c	5.000
Măng non	Cây	d	2.000
2 Tre gai, Tre dô, Đàng ngà, Bương, Lộc ngọc, Hóp			
Đường kính >10cm	Cây	a	10.000
Đường kính 7 - 10cm	Cây	b	8.000
Đường kính <6 cm	Cây	c	6.000
Măng non	Cây	d	2.500
3 Vầu			
Đường kính >10 cm	Cây	a	6.000
Đường kính 8 - 10 cm	Cây	b	5.000
Đường kính 5 - 7 cm	Cây	c	4.000
Đường kính <5 cm	Cây	d	3.000
Măng non	Cây	d	1.500
4 Tre Bát độ			
Đang cho thu hoạch (khóm >7 cây)	Khóm	a	40.000
Sắp cho thu hoạch (khóm >7 cây)	Khóm	b	35.000
Đang sinh trưởng (khóm >5 cây)	Khóm	c	25.000
Mới trồng (khóm từ 3 đến 5 cây)	Khóm	d	20.000
Măng non	Cây	d	1.500
5 Giang, Nứa			
Đường kính >4 cm	Cây	a	1.000
Đường kính 3 - 4 cm	Cây	b	700
Đường kính <3 cm	Cây	c	500
Măng non	Cây	d	200

6	Cây lấy gỗ thuộc nhóm I+II (chu vi thân gốc cách mặt đất 80 cm). Gồm các loại cây: <i>Lát các loại, Muồng đen, Pơ mu, Trâm hương, Đinh, Lím, Cẩm, Gụ, Nghiến, Trai lý, Mun, Sưa, Trắc, Sến, Táu</i>			
	- Đường kính >45 cm trở lên	Cây	a	270.000
	- Đường kính từ 36 - 45 cm	Cây	b	220.000
	- Đường kính từ 26 - 35 cm	Cây	c	170.000
	- Đường kính từ 21 - 25 cm	Cây	d	120.000
	- Đường kính từ 16 - 20 cm	Cây	đ	80.000
	- Đường kính từ 11 - 15 cm	Cây	e	60.000
	- Đường kính từ 6 - 10 cm	Cây	f	30.000
	- Đường kính từ 3 - 5 cm	Cây	g	20.000
	- Đường kính <3 cm	Cây	h	12.000
7	Cây lấy gỗ thuộc nhóm III+IV (chu vi thân gốc cách mặt đất 80 cm). Gồm các loại cây: <i>Dâu vàng, Tẻch, Rối, Kháo tía, Kháo dầu, Long nọc, Mỡ, Re xanh + đỏ, Re hương, Re rừng, Thông ba lá, Vàng tâm, Trò chi, Trò trai, Kim giao</i>			
	- Đường kính >45 cm trở lên	Cây	a	190.000
	- Đường kính từ 36 - 45 cm	Cây	b	150.000
	- Đường kính từ 26 - 35 cm	Cây	c	120.000
	- Đường kính từ 21 - 25 cm	Cây	d	100.000
	- Đường kính từ 16 - 20 cm	Cây	đ	60.000
	- Đường kính từ 11 - 15 cm	Cây	e	40.000
	- Đường kính từ 6 - 10 cm	Cây	f	30.000
	- Đường kính từ 3 - 5 cm	Cây	g	20.000
	- Đường kính <3 cm	Cây	h	10.000
8	Cây lấy gỗ và các loại cây lấy gỗ còn lại (chu vi thân gốc cách mặt đất 80 cm). Gồm các loại cây: <i>Giẻ các loại, Muồng các loại, Nhãn rừng, Phi lao, Bạch đàn, Sa mộc, Sồi đá, Xà cừ, Thông, Xoan, Gạo, Keo, Re bầu, Phay</i>			
	- Đường kính >45 cm trở lên	Cây	a	135.000
	- Đường kính từ 36 - 45 cm	Cây	b	100.000
	- Đường kính từ 26 - 35 cm	Cây	c	80.000
	- Đường kính từ 21 - 25 cm	Cây	d	60.000
	- Đường kính từ 16 - 20 cm	Cây	đ	50.000
	- Đường kính từ 11 - 15 cm	Cây	e	30.000
	- Đường kính từ 6 - 10 cm	Cây	f	20.000
	- Đường kính từ 3 - 5 cm	Cây	g	15.000
	- Đường kính <3 cm	Cây	h	8.000
IV	NHÓM LOẠI CÂY KHÁC			

1	Cây thảo quả (mật độ 1.600 cây/ha)			
	Đang thu hoạch	Khóm	a	120.000
	Đang có quả chưa có thu hoạch	Khóm	b	60.000
	Mới trồng	Cây	c	12.000
2	Vườn cây thuốc Nam, Bắc			
	Đang cho thu hoạch	m ²	a	45.000
	Sắp thu hoạch	m ²	b	37.000
	Mới trồng	m ²	c	20.000
3	Hàng rào cây xanh			
	Cao > 1m	m	a	25.000
	Cao từ 0,5 - 1m	m	b	18.000
	Cao < 0,5m	m	c	12.000
4	Hàng rào tre, nứa			
	Hàng rào cao từ 1,5m trở lên	m	a	10.000
	Hàng rào cao từ 1 - 1,4m	m	b	7.000
	Hàng rào cao dưới 1,0m	m	c	4.500
5	Cây cảnh trồng dưới đất			
	Chiều cao < 0,5m	Cây	a	14.400
	Chiều cao từ 0,5 đến 1m	Cây	b	21.600
	Chiều cao > 1m trở lên	Cây	c	32.400
6	Cây cảnh trồng trong chậu			
	Chiều cao < 0,5m	Chậu	a	5.400
	Chiều cao từ 0,5 đến 1m	Chậu	b	9.000
	Chiều cao > 1m	Chậu	c	12.000
7	Vườn hoa các loại			
	Đang cho thu hoạch	m ²	a	22.000
	Sắp cho thu hoạch	m ²	b	30.000
	Đang phát triển tốt	m ²	c	22.000
	Mới trồng	m ²	d	15.000
8	Cây chàm nhuộm vải			
	Đang cho thu hoạch	m ²	a	3.000
	Sắp cho thu hoạch	m ²	b	2.500
	Đang sinh trưởng, phát triển	m ²	c	2.000
	Mới trồng	m ²	d	1.000
9	Cây lá cơm đỏ, cơm tím			
	Đang cho thu hoạch	m ²	a	3.000
	Sắp cho thu hoạch	m ²	b	2.500

	Đang sinh trưởng, phát triển	m ²	c	2.000
	Mới trồng	m ²	d	1.000
10	Cây song, mây			
	Sắp cho thu hoạch	Khóm	a	15.000
	Mới trồng	Khóm	b	10.000
11	Cây chít			
	Sắp cho thu hoạch	Khóm	a	12.000
	Mới trồng	Khóm	b	7.000

PHỤ LỤC SỐ 3

BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THUỶ SẢN

(Kèm theo Quyết định số 07/2015/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG AO NUÔI THUỶ SẢN THƯỜNG PHẨM (tính 01 ha)

S T T	Loại hình nuôi	Mật độ nuôi (con/m ²)	Sản lượng thu hoạch (kg/ha)	Đơn giá bình quân (đồng/kg)	Mức bồi thường			
					Thời gian nuôi từ 01 ngày - 03 tháng		Thời gian nuôi từ 04 - 06 tháng	
					Tỷ lệ hỗ trợ %	Thành tiền (đồng)	Tỷ lệ hỗ trợ %	Thành tiền (đồng)
1	Cá Rôphi	2	5.000	50.000	30	75.000.000	20	50.000.000
2	Ghép trắm cỏ là chính (50%)	2,5	10.000	70.000	30	210.000.000	20	140.000.000
3	Ghép Rôphi là chính (50%)	3	8.000	50.000	30	120.000.000	20	80.000.000
4	Ghép cá chép V1 là chính (50%)	3	8.000	60.000	30	144.000.000	20	96.000.000
5	Cá Chim trắng	2	11.000	35.000	30	115.500.000	20	77.000.000
6	Cá Quà	10	35.000	80.000	30	840.000.000	20	560.000.000
7	Cá Bống	2	32.000	200.000	30	1.920.000.000	20	1.280.000.000
8	Cá Trôi	2	10.000	60.000	30	180.000.000	20	120.000.000
9	Tôm càng xanh	10	1.500	150.000	30	67.500.000	20	45.000.000
10	Ba ba	2	16.000	300.000	30	1.440.000.000	20	960.000.000
11	Ếch	60	70.000	100.000	30	2.100.000.000	20	1.400.000.000

II. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG AO NUÔI CÁ BỘT LÊN CÁ HƯƠNG (tính 01 ha)

S T T	Loài ương nuôi	Sản lượng thu hoạch (con/ha)	Đơn giá bình quân (đồng/con)	Mức bồi thường			
				Thời gian nuôi từ 0 - 10 ngày tuổi		Thời gian nuôi từ 25 ngày tuổi	
				Tỷ lệ hỗ trợ %	Thành tiền (đồng)	Tỷ lệ hỗ trợ %	Thành tiền (đồng)
1	Trắm cỏ	1.800.000	150	20	54.000.000	30	81.000.000
2	Mê	1.800.000	100	20	36.000.000	30	54.000.000
3	Trôi	1.500.000	120	20	36.000.000	30	54.000.000
4	Rôphi	750.000	350	20	52.500.000	30	78.750.000
5	Chép	600.000	350	20	42.000.000	30	63.000.000
6	Bống	1.200.000	500	20	120.000.000	30	180.000.000

III. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG AO NUÔI CÁ HƯƠNG LÊN CÁ GIỐNG (tính 01 ha)

STT	Loài ương nuôi	Sản lượng thu hoạch (con/ha)	Đơn giá bình quân (đồng/con)	Mức bồi thường			
				Thời gian nuôi từ 01- 03 tháng tuổi		Thời gian nuôi > 03 tháng tuổi	
				Tỷ lệ hỗ trợ %	Thành tiền (đồng)	Tỷ lệ hỗ trợ %	Thành tiền (đồng)
1	Trắm cỏ	340.000	800	30	81.600.000	20	54.400.000
2	Mê	340.000	500	30	51.000.000	20	34.000.000
3	Trôi	175.000	800	30	42.000.000	20	28.000.000
4	Rôphi	140.000	500	30	21.000.000	20	14.000.000
5	Chép	75.000	750	30	16.875.000	20	11.250.000
6	Bống	150.000	8.000	30	360.000.000	20	240.000.000

IV. HỖ TRỢ DI CHUYỂN CÁ BỎ MẸ (tính 01 ha)

S TT	Loại cá	Mật độ nuôi vồ (kg/100 m ²)	Tổng khối lượng cá bỏ mẹ (tấn)	Nước ngọt (tấn)	Tổng khối lượng vận chuyển (tấn)	Chi phí vận chuyển cho 01 ha			
						Túi vận chuyển (đồng)	Ôxy (đồng)	Công đánh bắt cá bỏ mẹ đóng ôxy (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Trắm cỏ	20	2,0	10	12	4.000.000	700.000	1.000.000	5.700.000
2	Mè	10	1,0	5	6	2.000.000	350.000	500.000	2.850.000
3	Trôi	15	1,5	7,5	9	3.000.000	525.000	750.000	4.275.000
4	Rôphi	50	5,0	25	30	10.000.000	1.750.000	2.500.000	14.250.000
5	Chép	10	1,0	5	6	2.000.000	350.000	500.000	2.850.000
6	Bống	20	2,0	10	12	4.000.000	700.000	1.000.000	5.700.000

Ghi chú:

- Mức hỗ trợ chi phí vận chuyển trên chưa tính giá cước vận chuyển.
- Giá cước vận chuyển tính theo tấn/km cho từng loại đường theo quy định của UBND tỉnh tại thời điểm vận chuyển.